

Phụ lục 6
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (BAO GỒM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 VỀ TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2025)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI (MỚI) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Dự án/Tiểu dự án/nội dung thành phần	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã được cấp thẩm quyền giao														Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) sau điều chỉnh																		Ghi chú			
		Chưa đầu tư/đầu tư mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế bố trí vốn đến năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)						Chủ đầu tư/Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)											
			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025														
			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025														
			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025														
			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025														
			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025														
Tổng vốn	NSDP bao gồm:			Tổng vốn	NSDP bao gồm:			Tổng vốn	NSDP bao gồm:			Tổng vốn	NSDP bao gồm:			Tổng vốn	NSDP bao gồm:			Tổng vốn	NSDP bao gồm:			Tổng vốn	NSDP bao gồm:			Tổng vốn	NSDP bao gồm:								
NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH	NSTW	NST	NSH					
Tổng cộng		222,741	202,489	18,820	-	154,022	144,912	9,110	-	67,287	57,577	9,710	-	29,250	26,219	3,031	-	221,309.00000	154,022.000000000	67,287.000000000	29,249.534593	222,741	202,489	20,252	-	154,022	144,912	9,110	-	67,287	57,577	9,710	-	29,250	26,219	3,031	-
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	16,420	14,926	1,494	-	12,158	10,863	1,295	-	4,262	4,063	199.00	-	562.10	187.10	375.00	-	16,420.00000	12,158.000000000	4,262.000000000	562.099602	16,420	14,926	1,494	-	12,158	10,863	1,295	-	4,262	4,063	199.00	-	562.10	187.10	375.00	-
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16,420	14,926	1,494	-	12,158	10,863	1,295	-	4,262	4,063	199	-	562	187	375	-	16,420.00000	12,158.000000000	4,262.000000000	562.099602	16,420	14,926	1,494	-	12,158	10,863	1,295	-	4,262	4,063	199	-	562	187	375	-
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXS, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVc, huyện Kon Rẫy	12,315	11,196	1,119	-	8,053	7,133	920	-	4,262	4,063	199	-	163	163	-	-	12,315.00000	8,053.000000000	4,262.000000000	163.042000	12,315	11,196	1,119	-	8,053	7,133	920	-	4,262	4,063	199	-	163	163	-	-
2	Cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: Hiếu, Đăk Rìng, Đăk Nón, Đăk Tăng thuộc huyện Kon Plông và xã Đăk Tô Re thuộc huyện Kon Rẫy	4,105	3,730	375	-	4,105	3,730	375	-	-	-	-	-	399	24	375	-	4,105.00000	4,105.000000000	-	399.057602	4,105	3,730	375	-	4,105	3,730	375	-	-	-	-	399	24	375	-	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục dân tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	125,060	113,690	9,938	-	88,106	83,516	4,590	-	35,522	30,174	5,348	-	20,866.59	18,482.05	2,384.54	-	123,628.00000	88,106.000000000	35,522.000000000	20,866.589091	125,060	113,690	11,370	-	88,106	83,516	4,590	-	35,522	30,174	5,348	-	20,866.59	18,482.05	2,384.54	-
*	Tiểu dự án 1: Đầu mới hoạt động, cũng có phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	125,060	113,690	9,938	-	88,106	83,516	4,590	-	35,522	30,174	5,348	-	20,867	18,482	2,385	-	123,628.00000	88,106.000000000	35,522.000000000	20,866.589091	125,060	113,690	11,370	-	88,106	83,516	4,590	-	35,522	30,174	5,348	-	20,867	18,482	2,385	-
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông	14,885	13,532	1,353	-	14,317	13,532	785	-	-	-	-	-	202	-	202	-	14,885.00000	14,317.000000000	-	202.106000	14,885	13,532	1,353	-	14,317	13,532	785	-	-	-	-	202	-	202	-	
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sa Thầy	14,850	13,500	1,350	-	14,610	13,500	1,110	-	151	-	151	-	-	-	-	-	14,850.00000	14,610.000000000	151.000000000	-	14,850	13,500	1,350	-	14,610	13,500	1,110	-	151	-	151	-	-	-	-	
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Kon Plông	14,634	13,304	1,330	-	14,304	13,304	1,000	-	-	-	-	-	825	-	825	-	14,634.00000	14,304.000000000	-	825.073000	14,634	13,304	1,330	-	14,304	13,304	1,000	-	-	-	-	825	-	825	-	
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô	12,000	10,909	1,091	-	8,800	8,000	800	-	3,100	2,909	191	-	2,123	1,323	800	-	12,000.00000	8,800.000000000	3,100.000000000	2,123.236644	12,000	10,909	1,091	-	8,800	8,000	800	-	3,100	2,909	191	-	2,123	1,323	800	-
5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	11,988	10,898	1,090	-	11,793	10,898	895	-	557	-	557	-	-	-	557	-	11,988.00000	11,793.000000000	-	557.361000	11,988	10,898	1,090	-	11,793	10,898	895	-	557	-	557	-	-	-	557	-
6	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Đăk Hà	25,703	23,366	2,337	-	8,000	8,000	-	-	17,703	15,366	2,337	-	8,000	8,000	-	-	25,703.00000	8,000.000000000	17,703.000000000	8,000.000000000	25,703	23,366	2,337	-	8,000	8,000	-	-	17,703	15,366	2,337	-	8,000	8,000	-	-
7	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	8,500	7,727	773	-	5,000	5,000	-	-	3,400	2,727	673	-	2,316	2,316	-	-	8,500.00000	5,000.000000000	3,400.000000000	2,315.936702	8,500	7,727	773	-	5,000	5,000	-	-	3,400	2,727	673	-	2,316	2,316	-	-
8	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	10,500	9,545	955	-	4,000	4,000	-	-	6,500	5,545	955	-	3,586	3,586	-	-	10,500.00000	4,000.000000000	6,500.000000000	3,586.242500	10,500	9,545	955	-	4,000	4,000	-	-	6,500	5,545	955	-	3,586	3,586	-	-
9	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	12,000	10,909	1,091	-	7,282	7,282	-	-	4,668	3,627	1,041	-	3,257	3,257	-	-	12,000.00000	7,282.000000000	4,668.000000000	3,256.633245	12,000	10,909	1,091	-	7,282	7,282	-	-	4,668	3,627	1,041	-	3,257	3,257	-	-
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	28,431	25,846	2,585	-	19,512	19,046	466	-	8,919	6,800	2,119	-	4,471	4,200	271	-	28,431.00000	19,512.000000000	8,919.000000000	4,471.276900	28,431	25,846	2,585	-	19,512	19,046	466	-	8,919	6,800	2,119	-	4,471	4,200	271	-
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	10,000	9,534	466	-	10,000	9,534	466	-	-	-	-	-	271	-	271	-	10,000.00000	10,000.000000000	-	271.000000000	10,000	9,534	466	-	10,000	9,534	466	-	-	-	-	271	-	271	-	
2	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh	18,431	16,312	2,119	-	9,512	9,512	-	-	8,919	6,800	2,119	-	4,200	4,200	-	-	18,431.00000	9,512.000000000	8,919.000000000	4,200.276900	18,431	16,312	2,119	-	9,512	9,512	-	-	8,919	6,800	2,119	-	4,200	4,200	-	-

